Kinh tế Việt Nam trong Cộng đồng ASEAN:

Qua những con số

NGUYỄN QUÁN*

Ngày 28/07/1995, Việt Nam gia nhập Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). Từ đó, Việt Nam đã và đang trở thành, thành viên tích cực trong cộng đồng các nước ASEAN về phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy hòa bình và ổn định trong khu vực, góp phần vào quá trình xây dựng Cộng đồng ASEAN nói chung, Cộng đồng Kinh tế ASEAN nói riêng.

Ngày 22/11 các lãnh đạo cấp cao ASEAN đã ký kết văn kiện lịch sử Tuyên bố hình thành Cộng đồng ASEAN 2015. Cộng đồng ASEAN gồm ba trụ cột: Cộng đồng Chính trị an ninh ASEAN, Cộng đồng Kinh tế ASEAN và Cộng đồng Văn hóa - xã hội ASEAN.

Việt Nam là một nước không nhỏ trong ASEAN xét về diện tích, dân số và lực lượng lao động: với diện tích: 330,97 nghìn km^2, chiếm 7,5% (đứng thứ 4 trong 10 nước ASEAN, sau: Indonesia, Mianma, Thái Lan); dân số (năm 2014) trên 90,7 triệu người, chiếm 14,6% (đứng thứ 3, sau: Indonesia, Philippines); lao động (năm 2013): 53,2 triệu người, chiếm 16,8% (đứng thứ 2, sau: Indonesia). Với "sức vóc" như vậy, lại có gần ba mươi năm Đổi mới, phát triển, nhưng nền kinh tế Việt Nam vẫn còn nhỏ bé ngay trong các nước ASEAN.

Cụ thể, GDP (theo tỷ giá) năm 2013 của Việt Nam mới đạt trên 171 tỷ USD, đứng thứ 6, sau: Indonesia, Thái Lan, Malaysia, Singapore, Philippines, nếu tính bình quân đầu người năm 2013 cũng mới trên 1.900 USD (năm 2015 ước tính trên 2.100 USD - đứng thứ 7, chỉ trên Mianma, Campuchia, Lào), nếu theo sức mua tương đương (PPP) thì Việt Nam vẫn đứng thứ 7. Trị giá xuất khẩu của Việt Nam cũng chỉ chiếm trên 6,8% tổng trị giá xuất khẩu và cũng khoảng 6,7% tổng trị giá nhập khẩu của các nước ASEAN (đứng thứ 5 sau Singapore, Thái Lan, Malaysia, Indonesia; nếu tính bình quân đầu người, Việt Nam cũng xếp thứ 5 sau Singapore, Brunei, Thái Lan, Malaysia). Nếu so với mức bình quân đầu người chung (năm 2013) của cả khối ASEAN, GDP của Việt Nam mới bằng 48%, còn trị giá xuất khẩu cũng mới bằng 72%. Tuy nhiên, một điều đáng lưu ý là so với Thái Lan, GDP của Việt Nam mới bằng 30,6% của Thái Lan và 43,6% trị giá xuất khẩu bình quân đầu người.

Mặc dù, Việt Nam có rất nhiều nhân tố tích cực để phát triển nhanh, bền vững. Trước hết là sự ổn định xã hội và những chủ trương, chính sách, biện pháp, nhằm phát triển nền kinh tế nhiều thành phần và tiến trình hội nhập quốc tế. Nhưng cũng có nhiều nhân tố hạn chế khách quan và chủ quan, như: hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước còn thấp, cơ cấu kinh tế không hợp lý dẫn đến hiệu quả kinh tế thấp, còn quá nhiều ngành kinh tế, ngành sản phẩm giá trị gia tăng thấp... Cụ thể là:

Năng suất lao động thấp. Mặc dù nguồn lao động Việt Nam dồi dào, nhưng có trên 46% lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản trong tổng số lao động tính đến ngày 01/07/2014. Trong khi đó, các ngành trong khu vực này giá trị gia tăng thấp hơn nhiều ngành khác. Trình độ lao động của nước ta thấp (tỷ lệ đội ngũ lao động xuất khẩu có trình độ cao rất ít và ngành nghề có giá trị cao sang các nước cũng không nhiều), trong khi đó còn tồn tại tình trạng "thừa thầy, thiếu thợ", lao động được đào tạo không phù hợp với nhu cầu, nên thất nghiệp hoặc làm việc không đúng ngành nghề đào tạo là rất phổ biến (con số 170 nghìn các cử nhân... không có việc làm là một minh chứng).

Năng suất lao động của Việt Nam rất thấp ngay cả trong ASEAN (bằng 1/18 của Singapore, 1/3 của Thái Lan, 1/2 của Indonesia, và Philippines, tương đương Lào và chỉ cao hơn Campuchia).

Thiếu vốn đầu tư. Từ một nước nông nghiệp lại trải qua mấy chục năm chiến tranh và cũng 20 năm bị nhiều nước "cấm vận" (tính đến năm 1995) bước vào công nghiệp hóa việc thiếu vốn đầu tư là điều khó tránh khỏi.

Bên cạnh huy động các nguồn vốn đầu tư từ một phần ngân sách nhà nước, vốn vay, vốn của các doanh nghiệp nhà nước, phần quan trọng hơn là từ các thành phần kinh tế ngoài nhà nước và vốn đầu tư từ nước ngoài. Năm 1988, vốn đầu tư

* Email: nguyenquantk@yahoo.com

thực hiện của Việt Nam là 1,5 nghìn tỷ đồng, bằng gần 10% GDP (lúc đó GDP bình quân đầu người theo tỷ giá mới là 86 USD). Từ năm 1989 khi Luật Đầu tư nước ngoài có hiệu lực, trong vốn đầu tư thực hiện có thêm một nguồn vốn mới là đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), đã đạt được khoảng 700 tỷ đồng chiếm 14% tổng vốn đầu tư thực hiện.

Năm 2014, vốn đầu tư thực theo giá hiện hành lên tới 1.220,7 nghìn tỷ đồng bằng 31% GDP (GDP bình quân đầu người năm 2014 là 2.052 USD), gấp 22,5 lần năm 1986 (đã tính theo giá so sánh năm 2010), với cơ cấu vốn từ kinh tế nhà nước là 39,9%, kinh tế ngoài nhà nước là 38,4% và khu vực FDI là 21,7%. Nguồn vốn FDI có nhiều năm (1994, 1995, 2008) đã chiếm trên 30% tổng vốn đầu tư thực hiện, nhưng từ năm 2009 đến nay nguồn vốn này đã liên tục giảm xuống còn 25,6% và 2012-2014 là dưới 22%. Điều này có thể lý giải, một phần vốn đầu tư từ trong nước đã tăng nhanh hơn cả về số tuyệt đối lẫn số tương đối, còn từ nước ngoài tăng chậm, thậm chí có năm giảm cả tuyệt đối.

Vốn FDI được cấp giấy phép tăng mạnh nhất vào các năm 2006-2008 và bắt đầu chững lại. Lũy kế đến ngày 31/12/2014, lượng vốn FDI được cấp giấy phép còn hiệu lực lên tới trên 252,7 tỷ USD, riêng từ các nước ASEAN trên 52,2 tỷ USD (bằng 1/5 vốn FDI vào Việt Nam). Điều này, một phần do các nước đầu tư vào Việt Nam cũng gặp những khó khăn trong phát triển kinh tế - xã hội, nhưng Việt Nam cũng cần phải xem lại các chính sách, các thủ tục, để thu hút các dự án FDI nhiều hơn nữa.

Mặc dù mới ở mức cận dưới của các nước có thu nhập trung bình (năm 2008: GDP bình quân đầu người 1.145 USD), nhưng Việt Nam đã và đang đầu tư ra nước ngoài. Lũy kế các dự án còn hiệu lực đầu tư ra nước ngoài được cấp giấy phép (đến hết năm 2013) là trên 16,6 tỷ USD (con số này còn lớn hơn, khi đầu tư ra nước ngoài tăng nhanh trong năm 2014 và 2015). Riêng Việt Nam đầu tư đến các nước ASEAN đã gần 9,1 tỷ USD (bằng gần 55% vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài), đầu tư sang Lào, Campuchia chiếm hơn 84%. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là, hiện nay có một khoảng cách khá lớn giữa vốn đầu tư của Việt Nam sang các nước ASEAN và ngược lại (vốn Việt Nam đầu tư sang các nước ASEAN gần bằng 1/5 vốn đầu tư của các nước ASEAN vào Việt Nam, bằng khoảng 0,0% từ Brunei, bằng 0,8% từ Singapore và bằng 7% từ Malaysia...; ngược lại, 100% từ Việt Nam sang Myanmar và khoảng 99% sang Lào, Campuchia).

BẢNG 1: CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GDP VÀ CƠ CẤU GDP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ.

Đơn vị: %

	Chỉ số phát triển (năm trước=100)				Cơ cấu			
	Chung	A	B	C	Tổng số	A	B	C
2010	106,42	104,64	107,08	108,07	100,0	33,46	48,85	17,69
2011	106,24	104,46	107,44	106,30	100,0	32,68	49,27	18,05
2012	105,25	105,68	104,91	105,38	100,0	32,57	49,34	18,09
2013	105,42	104,84	105,35	106,70	100,0	32,20	48,25	19,55
2014	105,98	104,86	106,30	107,18	100,0	31,87	48,04	20,09

Chú thích: A: kinh tế nhà nước; B: kinh tế ngoài nhà nước; C: khu vực FDI

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Một vấn đề nổi lên khi vốn đầu tư ngày một tăng là hiệu quả đầu tư (ICOR) thấp so với nhiều nước, mà những năm trước đây, trình độ phát triển kinh tế của họ tương đồng như nước ta hiện nay, đây là điều đáng báo động.

Tăng trưởng kinh tế. Nền kinh tế nước ta đã có những giai đoạn phát triển ngoạn mục, bình quân một năm tăng trưởng GDP tới 8,2% giai đoạn 1991-1995, trên 7% giai đoạn 1996-2005, sau đó mức tăng giảm xuống dưới 6% các năm 2012-2014, năm 2015 dự báo sẽ trên 6,5%. Mức tăng trưởng từ 5% đến 6% của Việt Nam trong những năm qua là không cao so với nhiều nước ASEAN, như: Indonesia, Philippines, Lào, Campuchia, Myanmar... do đó khoảng cách GDP đã không có sự thay đổi lớn. GDP các thành phần kinh tế ngoài nhà nước và khu vực có vốn FDI tăng nhanh hơn khu vực nhà nước, cơ cấu giữa các thành phần kinh tế trong GDP của ngoài nhà nước vẫn đang ở mức trên 48% đến trên 49%, khu vực FDI vẫn ở mức trên 18% đến 20%, còn khu vực nhà nước đang giảm dần.

Về cơ cấu theo khu vực kinh tế: Trước hết, phải nói đến "hiện tượng thống kê". Cuối năm 2012, Tổng cục Thống kê đã công bố những điều chỉnh quan trọng trong chỉ tiêu GDP, với điều chỉnh số liệu khu vực dịch vụ từ năm 2005 đến năm 2011 với giá trị bằng 123,6% số liệu đã công bố. Chính vì vậy, ngoài việc làm tăng giá trị GDP nói chung, mà quan trọng hơn đã làm tăng khu vực dịch vụ trong cơ cấu GDP (tỷ lệ Khu vực dịch vụ từ 2005-2011 trước điều chỉnh chỉ trong khoảng trên 37% đến dưới 39%, còn sau điều chỉnh từ trên 42% đến 43,44%) đã ít nhiều làm giảm tỷ lệ của Khu vực I (nông, lâm nghiệp và thủy sản), Khu vực II (công nghiệp và xây dựng) trong cơ cấu GDP. Tỷ lệ Khu vực III (dịch vụ) trong các năm 2013-2014 trên 43,3%.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế (theo khu vực) đã thấy rõ hơn sự giảm tương đối của Khu vực I, tăng tương đối của Khu vực II, đặc biệt là Khu vực III. Đấy có thể là kết quả tất yếu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên, sự chuyển dịch này vẫn là chậm nếu so với cơ cấu này ở các nước Singapore, Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Brunei, Philippines. Chưa nói sự chuyển dịch này chưa đi vào các ngành kinh tế, ngành sản phẩm có giá trị gia tăng cao, trên cơ sở đầu tư khoa học, công nghệ... như kỳ vọng.

Khu vực I chiếm tỷ trọng trên 18% GDP, và GDP có mức tăng trưởng từ trên 2,64% đến 3,49%/năm trong các năm 2012-2014. Trong 10 nước ASEAN, Việt Nam đứng thứ 2 về sản lượng lúa, thứ nhất về sản lượng chè, cà phê và đứng thứ ba về sản lượng cao su... Các hàng nông sản vẫn chiếm tỷ lệ quan trọng trong trị giá xuất khẩu. Năng suất cây trồng, vật nuôi tăng, hiệu quả sử dụng đất đai và diện tích mặt nước cũng tăng đã góp phần tăng thu nhập của nông dân.

Khu vực II tính chung cho 10 năm (2005-2014) chiếm trên 38% GDP; tuy nhiên tăng trưởng của khu vực này không ổn định, đã nhiều năm đạt trên 7%, lại có nhiều năm mức tăng chỉ trên 5% (2008-2009, 2012-2013), năm 2014 đạt 7,14%. Mức tăng trưởng không ổn định này, một phần chịu tác động của những biến động của kinh tế thế giới (chẳng hạn, năm 2008-2009 khủng hoảng tài chính từ Mỹ đã lan ra thế giới, mức tăng trưởng kinh tế đang từ trên 7,29%, giảm xuống còn 4,13% năm 2008...). Nhưng vấn đề là cơ cấu các ngành trong khu vực II chậm cải thiện và hiệu quả sản xuất, kinh doanh thấp (nhất là các doanh nghiệp nhà nước). Tuy vậy, cũng phải thấy các ngành thuộc công nghiệp chế biến, chế tạo và sản xuất phân phối điện, khí đốt đã tăng nhanh hơn mức tăng toàn ngành công nghiệp. Nhiều sản phẩm công nghiệp mới, chất lượng cao đã được sản xuất, mà bằng chứng sự xuất hiện và gia tăng trong danh mục xuất khẩu hàng hóa.

Một ngành kinh tế quan trọng trong Khu vực III, đó là ngoại thương, ngành đóng góp nhiều cho hội nhập quốc tế. Đây là ngành tăng nhanh trong những năm gần đây, xuất khẩu năm 2014 đạt 150,2 tỷ USD, bằng 6,7 lần năm 2005, đứng thứ 5 trong các nước ASEAN và cũng đứng thứ 5 về chỉ tiêu giá trị xuất khẩu bình quân đầu người. Với sự tăng nhanh này đã thu hẹp nhập siêu: các năm 2007-2010, nhập siêu bằng 23% trị giá nhập khẩu, năm 2014, tỷ lệ này chỉ còn 1,4%, thậm chí năm 2013 gần như trị giá nhập bằng trị giá xuất khẩu. Trị giá xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP năm 2014 bằng 87%, chỉ đứng sau Singapore (2013: 190,5%). Ngoài các mặt hàng xuất khẩu truyền thống từ nông sản, dầu thô, than đá... một số mặt hàng có hàm lượng công nghệ cao (hàng điện tử, máy tính, điện thoại...) có giá trị xuất khẩu tăng nhanh. Tuy nhiên, giá trị các hàng hóa xuất khẩu, nhất là các hàng hóa đã qua chế biến, chủ yếu lại đang do các doanh nghiệp FDI sản xuất.

Xuất - nhập khẩu của Việt Nam với các nước ASEAN đã tăng: năm 2013, Việt Nam đã nhập từ các nước ASEAN gần 20 tỷ USD. Các nước ASEAN nhập từ Việt Nam trên 19,1 tỷ USD. Tuy nhiên, thị trường Việt Nam nhìn chung là không lớn so với các nước ASEAN, khi tỷ lệ trị giá nhập khẩu từ Việt Nam của các nước ASEAN (tất nhiên không có Việt Nam) chỉ chiếm 1,7% tổng trị giá xuất khẩu của các nước này và 1,7% cũng là tỷ lệ các nước ASEAN nhập khẩu từ Việt Nam so với tổng trị giá nhập khẩu. Tuy nhiên, với Việt Nam, thị trường các nước ASEAN là rất quan trọng, khi tỷ lệ xuất của Việt Nam sang các nước ASEAN chiếm 15,2% tổng trị giá xuất khẩu và 17,2% tổng trị giá nhập khẩu của Việt Nam.

Năm 2014 có tới gần 1,5 triệu khách du lịch từ các nước ASEAN đến Việt Nam bằng 1,4 lần năm 2010, chiếm tỷ lệ gần 19% tổng khách du lịch nước ngoài đến Việt Nam.

Dù mới ở cận dưới của các nước đang phát triển và là nước được cả thế giới đánh giá cao về thành tựu xóa đói, giảm nghèo, thực hiện các mục tiêu Thiên niên kỷ, nhưng khoảng cách giàu nghèo ở nước ta vào loại cao của các nước trong khu vực thông qua hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập: thu nhập của 20% người giàu nhất so với 20% người nghèo ở nước ta năm 2012 là 9,4 lần chỉ thấp hơn hệ số này của Malaysia và Singapore, vẫn còn cao hơn Thái Lan, Indonesia, Philippines, Lào, Campuchia, thậm chí còn cao hơn cả Hàn Quốc, Nhật Bản.

Từ những con số thống kê về tình hình kinh tế Việt Nam trong bối cảnh Cộng đồng Kinh tế ASEAN đang hình thành và chính thức thiết lập vào cuối năm 2015, đặt Việt Nam trước những cơ hội, thách thức to lớn. Thực tế này đang đòi hỏi Chính phủ, doanh nghiệp và người dân Việt Nam phải có sự quan tâm, chuẩn bị kỹ lưỡng để tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức trong quá trình tham gia Cộng đồng Kinh tế ASEAN. Trong đó, các yếu tố then chốt không thể bỏ qua là cải cách thể chế và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đây cũng là hai trong ba "khâu đột phá" chiến lược để phát triển đất nước trong những thập niên tới mà Văn kiện Đại hội XI của Đảng, dự thảo Văn kiện Đại hội XII đã chỉ rõ.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê (2014). *Niên giám Thống kê*, Nxb Thống kê, Hà Nội

2. Bộ Công Thương (2015). *Sổ tay quan hệ kinh tế đối ngoại của Việt Nam*, Nxb Công thương, Hà Nội

3. *Các báo cáo, tham luận tại Diễn đàn Mê Kông thường niên, chủ đề " Cộng đồng Kinh tế ASEAN 2015: Cơ hội và thách thức" năm 2014, Hà Nội*